FDVN LAW FIRM
Feel free to go with the truth

0772 096 999
fdvnlawfirm@gmail.com
www.fdvn.vn

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

MỤC LỤC

I. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC KHỞI KIỆN TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG 4

1. Khái niệm tranh chấp về hợp đồng tín dụng và những dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng thường gặp 4

1.1. Khái niệm Tranh chấp hợp đồng tín dụng: 4

1.2. Nhận dạng các tranh chấp Hợp đồng tín dụng thường gặp 5

2. Điều kiện khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng 6

3. Xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết 6

3.1. Đối với xét xử sơ thẩm 6

3.2. Đối với xét xử phúc thẩm 9

4. Chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp hồ sơ khởi kiện 10

4.1. Điều kiện về chủ thể ký đơn khởi kiện 10

4.2. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện 11

4.3. Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án 12

4.4. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện 13

4.5. Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện 14

4.6. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện 16

4.7. Tạm ứng án phí, án phí trong giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng: 16

5. Lưu ý về giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại hòa giải 19

6. Lưu ý về thời hiệu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng tín dụng 21

6.1. Thời hiệu khởi kiện 21

6.2. Khoảng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng: ..21

***6.3.** Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng:* 22

6.4. Điều kiện áp dụng thời hiệu: 23

6.5. Thời điểm yêu cầu áp dụng thời hiệu 23

6.6. Hậu quả của áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu 23

II. TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG THEO THỦ TỤC SƠ THẨM 24

1. Thụ lý vụ án 24

2. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện, quyền phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố 25

2.1. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện 25

2.2. Quyền yêu cầu phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố 26

3. Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải 26

3.1. Trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải 26
3.2. Thời điểm tiến hành hòa giải và số lần hòa giải 29
4. Các thủ tục tố tụng khác có khả năng phát sinh: 29
4.1. Thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 29
4.2. Đối với Tranh chấp Hợp đồng tín dụng có đương sự ở nước ngoài: 32
4.3. Thủ tục giám định tài liệu, chữ ký 33
5. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm: 33
6. Trình tự tổ chức phiên tòa sơ thẩm: 34
III. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM 43
1. Điều kiện phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm 43
2. Người có quyền kháng cáo và lưu ý về đơn kháng cáo, nộp đơn kháng cáo, tạm ứng án phí phúc thẩm 43
2.1. Người có quyền kháng cáo 44
2.2. Lưu ý về đơn kháng cáo, nộp đơn kháng cáo 44
2.3. Thời hạn kháng cáo: 44
2.4. Tạm ứng án phí phúc thẩm 45
3. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm 46
4. Những vấn đề phát sinh 46
5. Trình tự tổ chức phiên tòa phúc thẩm 48
6. Bản án, quyết định phúc thẩm 51
IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM 51
1. Tính chất của giám đốc thẩm 51
2. Căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 51
3. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm 52
4. Thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm 52
5. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 53
6. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm 54
7. Thẩm quyền giám đốc thẩm 54
8. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm 56
9. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm 56
10. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm 56
11. Thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm 56

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM 57

1. Tính chất của tái thẩm 57

2. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm 57

3. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm 57

4. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm 58

5. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử tái thẩm 58

VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC THỰC HIỆN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN 58

VII. THAM KHẢO BẢN ÁN THỰC TẾ 66

VIII. MẪU ĐƠN KÈM THEO 67

TRÌNH TỰ THỦ TỤC KHỞI KIỆN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

I. ĐIỀU KIỆN, THỦ TỤC KHỞI KIỆN TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG

1. Khái niệm tranh chấp về hợp đồng tín dụng và những dạng tranh chấp hợp đồng tín dụng thường gặp

1.1. Khái niệm Tranh chấp hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng là sự thỏa thuận bằng văn bản giữa tổ chức tín dụng (bên cho vay) với tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện do luật định (bên vay). Theo đó, tổ chức tín dụng cấp một số tiền cho bên vay sử dụng trong một thời hạn nhất định, với điều kiện có hoàn trả cả gốc và lãi.

Hợp đồng tín dụng và hợp đồng vay tài sản thông thường là hai loại hợp đồng có tính chất tương đối giống nhau, đều là hình thức hợp đồng cho vay đối với cá nhân, tổ chức có nhu cầu vay tiền để phục vụ sinh hoạt đời sống hoặc kinh doanh. Tuy nhiên, đây là hai loại hợp đồng hoàn toàn khác nhau và có thể phân biệt thông qua một số tiêu chí như sau:

Tiêu chí	Hợp đồng tín dụng	Hợp đồng vay tài sản
Hình thức	Hình thức bắt buộc bằng văn bản	Hình thức bằng lời nói hoặc bằng văn bản.
Đối tượng	Đối tượng luôn là tiền.	Tài sản bao gồm vật, tiền và giấy tờ có giá.
Chủ thể	Bên cho vay là tổ chức tín dụng, bên vay là tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện quy định.	Tổ chức, cá nhân có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự.
Phân loại	- Cho vay ngắn hạn - Cho vay trung hạn - Cho vay dài hạn	- Hợp đồng vay không kỳ hạn - Hợp đồng vay có kỳ hạn

Lãi suất	Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận về lãi suất cho vay theo cung cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng, trừ trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có quy định về lãi suất cho vay tối đa.	Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. (có thể có lãi hoặc không có lãi). Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.
Cơ sở pháp lý	Luật Các tổ chức tín dụng 2024	Bộ luật dân sự 2015

Tranh chấp hợp đồng tín dụng là những mâu thuẫn phát sinh từ việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được ghi nhận trong hợp đồng tín dụng giữa bên cho vay là tổ chức tín dụng và bên vay là cá nhân, tổ chức.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tranh chấp hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, nguyên nhân chủ yếu là do các bên thiếu hiểu biết các quy định của pháp luật hoặc cố ý vi phạm nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tranh chấp xảy ra. Thông thường bên cho vay vi phạm nghĩa vụ giải ngân hoặc do năng lực phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ tín dụng vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng. Ngoài ra, do các yếu tố như thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động thị trường, cung cầu hàng hóa, tổ chức các nhân vay vốn đầu tư kinh doanh không hiệu quả, doanh nghiệp làm ăn thua lỗ dẫn đến phá sản,... cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Khi không đảm bảo được nghĩa vụ trả nợ của mình sẽ dẫn đến tranh chấp xảy ra.

1.2. Nhận dạng các tranh chấp Hợp đồng tín dụng thường gặp

Một số tranh chấp hợp đồng tín dụng thường gặp như:

+ Tranh chấp về vi phạm nghĩa vụ giải ngân của bên cho vay
+ Tranh chấp về vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay
+ Tranh chấp về chủ thể xác lập và thực hiện hợp đồng tín dụng
+ Tranh chấp về lãi suất trong hợp đồng tín dụng
+ Tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ bảo đảm trong hợp đồng tín dụng
+ Tranh chấp về việc áp dụng biện pháp thu hồi nợ

Để hiểu hơn về các tranh chấp hợp đồng tín dụng, Quý độc giả có thể tham khảo Ấn phẩm Nhận diện tranh chấp hợp đồng và các vấn đề quan trọng khi rà soát, soạn thảo Hợp đồng tín dụng tại website fdvn.vn của Công ty Luật FDVN theo link bài ấn phẩm

cụ thể https://fdvn.vn/an-pham-phan-tich-va-tong-hop-nhan-dien-tranh-chap-hop-dong-va-cac-van-de-quan-trong-khi-ra-soat-soan-thao-hop-dong-tin-dung/.

2. Điều kiện khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng

Pháp luật quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tại Tòa án có thẩm quyền với mục đích để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, đồng thời yêu cầu tòa án đưa ra phán quyết nhằm giải quyết tranh chấp trong hợp đồng.

Hòa giải không phải là điều kiện bắt buộc trước khi khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng tuy nhiên đó là giải pháp tối ưu tiết kiệm thời gian, chi phí và thuận tiện nhất cho các bên tranh chấp.

3. Xác định thẩm quyền Tòa án giải quyết

3.1. Đối với xét xử sơ thẩm

3.1.1. Xác định thẩm quyền theo vụ việc.

Tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp về hợp đồng dân sự khi bên vay vốn là cá nhân hay tổ chức không có đăng ký kinh doanh và không có mục đích lợi nhuận thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án theo Khoản 3, Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 *"Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự".*

Tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp kinh doanh, thương mại khi bên vay vốn là cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận thì tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Khoản 1, Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 *"Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận".*

3.1.2. Xác định thẩm quyền theo cấp xét xử:

Tòa án nhân dân cấp huyện sẽ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp trên theo quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án cấp huyện tại Tỉnh Quảng Trị bao gồm:

STT	Tên Tòa án	Địa chỉ	Số điện thoại
1	Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà	45 Lê Lợi, phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	0233.3851518
2	Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Linh	Đường Trần Phú, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị	0233.3820331

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh
Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế.
Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai.
Luatsugialai.vn

3	Tòa án nhân dân huyện Đakrông	Khóm 1, thị trấn Krông Klang, huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị	0233.3886829
4	Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị	63 Ngô Quyền, phường 2, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị	0233.3861208
5	Tòa án nhân dân huyện Gio Linh	Quốc lộ 1A, xã Gio Châu, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị.	0233.3631459
6	Tòa án nhân dân huyện Triệu Phong	23 Nguyễn Huệ, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	0233.3710360
7	Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa	Khu phố 2, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.	0233.3871235
8	Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ	Số 31 Trần Phú, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên.	0257.3779628.
9	Tòa án nhân dân huyện Hải Lăng	12 Trần Phú, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	0233.3873262

Đối với những tranh chấp về dân sự, kinh doanh thương mại có yếu tố nước ngoài (đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài) sẽ thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm thuộc về Toà án nhân dân Tỉnh Quảng Trị. Người nước ngoài tham gia vụ việc dân sự có hai trường hợp:

Thứ nhất, đương sự là người nước ngoài không định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam.

Thứ hai, đương sự là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam.

Đối với trường hợp người nước ngoài không định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam mà là đương sự trong vụ việc dân sự thì dù họ có mặt hay không có mặt tại thời điểm khởi kiện, yêu cầu thì đều xem là vụ việc có đương sự ở nước ngoài và thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh.

Trường hợp đương sự là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự thì cũng thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND cấp tỉnh.

Về trường hợp đương sự là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam và có mặt tại Việt Nam vào thời điểm tòa án thụ lý vụ việc dân sự thì vụ việc sẽ không coi là có đương sự ở nước ngoài và vụ việc sẽ thuộc thẩm quyền của tòa án nhân dân cấp huyện.

Ngoài ra, trong một số trường hợp Toà án nhân dân cấp tỉnh tự mình lấy các vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân cấp huyện lên để giải quyết khi xét thấy cần thiết hoặc theo đề nghị của Toà án nhân dân cấp huyện.

Tòa án nhân dân Tỉnh Quảng Trị:

Tên Tòa án	Địa chỉ	Số điện thoại
Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị	60 Đại Cồ Việt, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	0233.3536599

3.1.3. Xác định thẩm quyền theo lãnh thổ

Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ về giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 cụ thể như sau:

Tòa án nhân dân nơi bị đơn cư trú làm việc nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức là nơi có thẩm quyền những tranh chấp về hợp đồng tín dụng.

Các đương sự có quyền thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nhân dân nơi cư trú làm việc của nguyên đơn nếu nguyên đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức để giải quyết.

3.1.4. Xác định thẩm quyền theo lựa chọn của nguyên đơn

Theo quy định tại Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn trong vụ tranh chấp hợp đồng tín dụng ngân hàng được xác định như sau: Nếu không biết nơi cư trú làm việc, trụ sở của bị đơn thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi bị đơn cư trú làm việc, có trụ sở cuối cùng hoặc nơi bị đơn có tài sản giải quyết.

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh
Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế.
Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai.
Luatsugialai.vn

Nếu tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án tại nơi tổ chức có trụ sở hoặc nơi tổ chức có chi nhánh để yêu cầu giải quyết.

Nếu bị đơn không có nơi cư trú làm việc, trụ sở ở Việt Nam hoặc vụ án về tranh chấp việc cấp dưỡng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú làm việc, có trụ sở giải quyết.

Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết.

Nếu các bị đơn cư trú, làm việc, có trụ sở ở nhiều nơi khác nhau thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án tại nơi một trong các bị đơn cư trú làm việc, có trụ sở.

3.2. Đối với xét xử phúc thẩm

Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền xem xét, đánh giá, nhận định về kháng cáo, kháng nghị; các tình tiết của vụ án, vụ việc; căn cứ áp dụng pháp luật và việc xét xử, giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm có thẩm quyền chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị; giữ nguyên, hủy, sửa bản án, quyết định sơ thẩm; bảo vệ bản án, quyết định đã xét xử, giải quyết đúng pháp luật; khắc phục những sai sót và thực hiện thẩm quyền khác theo quy định của luật.

Thẩm quyền của **Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

Thẩm quyền của **Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:** Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

Nhiệm vụ, quyền hạn của **Tòa án nhân dân cấp cao**: Phúc thẩm vụ án, vụ việc mà bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Hành chính, Tòa án nhân dân sơ thẩm chuyên biệt Sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của luật.

Ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Đông Hà đã thụ lý, xét xử sơ thẩm tuy nhiên đương sự không đồng ý với toàn bộ bản án hoặc một phần bản án đã tuyên thì có quyền nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm là Tòa án nhân dân Tỉnh Quảng Trị xem xét lại bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tòa án nhân dân Tỉnh Quảng Trị đã thụ lý, xét xử sơ thẩm tuy nhiên đương sự không đồng ý với toàn bộ bản án hoặc một phần bản án đã tuyên thì sẽ nộp đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xét xử phúc thẩm là Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xem xét lại bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tên Tòa án	Địa chỉ	Số điện thoại
Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng	372 Núi Thành, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	0236 3889870/ 0236 3822673

4. Chuẩn bị hồ sơ khởi kiện và nộp hồ sơ khởi kiện

4.1. Điều kiện về chủ thể ký đơn khởi kiện

- Cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, cá nhân đó phải ký tên hoặc điểm chỉ;

- Cá nhân là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp của họ có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ nơi cư trú của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp đó phải ký tên hoặc điểm chỉ;

- Cá nhân thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 là người không biết chữ, người khuyết tật nhìn, người không thể tự mình làm đơn khởi kiện, người không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì có thể nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện và phải có người có đủ năng lực tố tụng dân sự làm chứng. Người làm chứng phải ký xác nhận vào đơn khởi kiện.

Về Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

4.2. Hình thức, nội dung đơn khởi kiện

Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây: ***(Mẫu đơn số 01** đính kèm bài viết)*

- Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;

- Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người khởi kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người khởi kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp các bên thỏa thuận địa chỉ để Tòa án liên hệ thì ghi rõ địa chỉ đó;

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền và lợi ích được bảo vệ là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có);

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người bị kiện là cá nhân hoặc trụ sở của người bị kiện là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người bị kiện thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người bị kiện;

Địa chỉ "*nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng*" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là địa chỉ người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từng cư trú, làm việc hoặc có trụ sở mà người khởi kiện biết được gần nhất tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh.

- Tên, nơi cư trú, làm việc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức; số điện thoại, fax và địa chỉ thư điện tử (nếu có).

Địa chỉ "*nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng*" của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là địa chỉ người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã từng cư trú, làm việc hoặc có trụ sở mà người khởi kiện biết được gần nhất tính đến thời điểm khởi kiện và được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh.

Trường hợp không rõ nơi cư trú, làm việc hoặc trụ sở của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì ghi rõ địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm; những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

- Họ, tên, địa chỉ của người làm chứng (nếu có);

- Danh mục tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện.

4.3. Gửi đơn khởi kiện đến Tòa án

Người khởi kiện gửi đơn khởi kiện kèm theo tài liệu, chứng cứ mà mình hiện có đến Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây:

- Nộp trực tiếp tại Tòa án;

- Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính;

- Gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

Người khởi kiện phải truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tòa án điền đầy đủ nội dung đơn khởi kiện, ký điện tử và gửi đến Tòa án. Tài liệu, chứng cứ gửi kèm theo đơn khởi kiện phải được gửi đến Tòa án qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án.

Ngày khởi kiện là ngày đương sự nộp đơn khởi kiện tại Tòa án hoặc ngày được ghi trên dấu của tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi.

Trường hợp không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu chính nơi gửi thì ngày khởi kiện là ngày đương sự gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính. Đương sự phải chứng minh ngày mình gửi đơn tại tổ chức dịch vụ bưu chính; trường hợp đương sự không chứng minh được thì ngày khởi kiện là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do tổ chức dịch vụ bưu chính chuyển đến.

- Trường hợp người khởi kiện gửi đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn.

- Trường hợp chuyển vụ án cho Tòa án khác theo quy định tại Điều 41 của Bộ luật này thì ngày khởi kiện là ngày gửi đơn khởi kiện đến Tòa án đã thụ lý nhưng không đúng thẩm quyền và được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 190 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tài liệu đính kèm thường kèm theo đơn khởi kiện

- Hợp đồng tín dụng và các phụ lục hợp đồng kèm theo *(bản sao chứng thực);*
- Hợp đồng thế chấp tài sản, phụ lục kèm theo *(bản sao chứng thực);*;
- Văn bản/Đơn đăng ký giao dịch đảm bảo *(bản sao chứng thực);*
- Hồ sơ tài sản bảo đảm: Sổ hồng/sổ đỏ; cavet xe ô tô hoặc hồ sơ tài sản liên quan khác *(bản sao chứng thực);*
- Bảng tính lãi do Ngân hàng tính hoặc khách hàng tự tính;

- Hồ sơ làm việc với Ngân hàng: Thông báo nợ; Biên bản làm việc; Quyết định thu giữ tài sản bảo đảm (nếu có);
- Chứng từ/tài liệu chứng minh việc thanh toán nợ cho Ngân hàng (nếu có);
- Hồ sơ pháp lý cá nhân: CMND/CCCD; Sổ hộ khẩu/Đăng ký tạm trú; Đăng ký kết hôn;
- Hồ sơ pháp lý Ngân hàng: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng (nếu có);
- Tài liệu chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ.

Ngoài các tài liệu, hồ sơ trên, Bên vay/Bên thế chấp cần chuẩn bị bản tự khai để nộp cho Tòa án lúc làm việc lần đầu tiên, nội dung bản tự khai cũng tương tự như Đơn khởi kiện nhưng có thể trình bày cụ thể hơn nữa những yêu cầu của mình để Tòa án xem xét giải quyết.

4.4. Thủ tục nhận và xử lý đơn khởi kiện

4.4.1. Nộp trực tiếp:

Tòa án qua bộ phận tiếp nhận đơn phải nhận đơn khởi kiện do người khởi kiện nộp trực tiếp tại Tòa án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn; trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện được gửi bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án in ra bản giấy và phải ghi vào sổ nhận đơn.

Khi nhận đơn khởi kiện nộp trực tiếp, Tòa án có trách nhiệm cấp ngay giấy xác nhận đã nhận đơn cho người khởi kiện. Đối với trường hợp nhận đơn qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ n.gày nhận đơn, Tòa án phải gửi thông báo nhận đơn cho người khởi kiện. Trường hợp nhận đơn khởi kiện bằng phương thức gửi trực tuyến thì Tòa án phải thông báo ngay việc nhận đơn cho người khởi kiện qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có).

4.4.2. Nộp trực tuyến

Sau khi nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo bằng phương tiện điện tử, Tòa án phải in ra bản giấy, ghi vào sổ nhận đơn và xử lý đơn khởi kiện theo quy định của pháp luật tố tụng.

Tòa án gửi thông báo đã nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ cho người khởi kiện từ Cổng thông tin điện tử của Tòa án đến địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của người khởi kiện. Nội dung thông báo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính và hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao.

Kết quả xử lý đơn khởi kiện được Tòa án gửi từ Cổng thông tin điện tử của Tòa án đến địa chỉ thư điện tử đã đăng ký của người khởi kiện.

Thời gian giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và có một trong các quyết định sau đây:

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện;

- Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo thủ tục thông thường hoặc theo thủ tục rút gọn nếu vụ án có đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 1 hoặc khoản 5 Điều 317 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

- Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và thông báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án khác;

- Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện nếu vụ việc đó không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

4.5. Trả lại đơn khởi kiện, hậu quả của việc trả lại đơn khởi kiện

Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp sau đây:

Thứ nhất, Người khởi kiện không có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 186 và Điều 187 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

Thứ hai, Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;

Thứ ba, Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu và theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

Thứ tư, Hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc có trở ngại khách quan, sự kiện bất khả kháng;

Thứ năm, Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;

Thứ sáu, Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

"*Địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*" quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được xác định như sau:

- Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống thì nơi cư trú của họ là địa chỉ chỗ ở hợp pháp mà người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thường trú hoặc tạm trú hoặc đang sinh sống theo quy định của Luật cư trú;

- Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam thì nơi cư trú của họ được xác định theo quy định của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;

- Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người nước ngoài, người Việt Nam đang cư trú ở nước ngoài thì nơi cư trú của họ được xác định căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp hoặc theo tài liệu, chứng cứ do cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận;

- Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức có quốc tịch Việt Nam thì địa chỉ của cơ quan, tổ chức được xác định là nơi cơ quan, tổ chức đó có trụ sở chính hoặc chi nhánh theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quy định của pháp luật;

Trường hợp cơ quan, tổ chức có quốc tịch nước ngoài thì địa chỉ của cơ quan, tổ chức được xác định căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do người khởi kiện cung cấp hoặc theo tài liệu, chứng cứ do cơ quan có thẩm quyền cấp, xác nhận.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;

Thứ bảy, Người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

Khi trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Thẩm phán phải có văn bản nêu rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp. Đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ mà Thẩm phán trả lại cho người khởi kiện phải được sao chụp và lưu tại Tòa án để làm cơ sở giải quyết khiếu nại, kiến nghị khi có yêu cầu.

Đương sự có quyền nộp đơn khởi kiện lại trong các trường hợp sau đây:

- Người khởi kiện đã có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

- Yêu cầu ly hôn, yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, yêu cầu thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản, thay đổi người giám hộ hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà trước đó Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu mà theo quy định của pháp luật được quyền khởi kiện lại;

- Đã có đủ điều kiện khởi kiện;

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4.6. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện

Trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật tố tụng 2015 thì Thẩm phán thông báo bằng văn bản nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người khởi kiện để họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn do Thẩm phán ấn định nhưng không quá 01 tháng; trường hợp đặc biệt, Thẩm phán có thể gia hạn nhưng không quá 15 ngày. Văn bản thông báo có thể được giao trực tiếp, gửi trực tuyến hoặc gửi cho người khởi kiện qua dịch vụ bưu chính và phải ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Thời hạn thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện.

Trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

4.7. Tạm ứng án phí, án phí trong giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng:

- Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án

phí sơ thẩm, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Theo quy định khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 thì đối với tranh chấp hợp đồng tín dụng trường hợp **được miễn tạm ứng án phí** gồm trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ. Người đề nghị miễn tạm ứng án phí, án phí dân sự **phải có đơn xin miễn** tạm ứng án phí, án phí dân sự nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn đề nghị miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí và tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm, Tòa án **thông báo bằng văn bản** về việc miễn, giảm hoặc không miễn, giảm tạm ứng án phí, án phí. Trường hợp không miễn, giảm thì phải nêu rõ lý do.

- Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.

- Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí, kể cả đối với các vụ án không có giá ngạch.

- Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó. Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa xét xử theo thủ tục rút gọn quy định tại khoản 3 Điều 320 của Bộ luật tố tụng dân sự thì các đương sự phải chịu 50% án phí giải quyết vụ án theo thủ tục rút gọn.

Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự:

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch bằng mức án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Mức tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự có giá ngạch bằng 50% mức án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà Tòa án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp do đương sự yêu cầu giải quyết

nhưng tối thiểu không thấp hơn mức án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án dân sự không có giá ngạch.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng. Mức tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án dân sự bằng mức án phí dân sự phúc thẩm.

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ TÒA ÁN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016)

STT	Tên án phí	Mức thu
1.	Án phí dân sự sơ thẩm	
1.1	Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động không có giá ngạch	300.000 đồng
1.2	Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại không có giá ngạch	3.000.000 đồng
1.3	Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình có giá ngạch	
a	Từ 6.000.000 đồng trở xuống	300.000 đồng
b	Từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% giá trị tài sản có tranh chấp
c	Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000. 000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d	Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng
đ	Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng

e	Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng.
1.4	Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch	
a	Từ 60.000.000 đồng trở xuống	3.000.000 đồng
b	Từ trên 60.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% của giá trị tranh chấp
c	Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d	Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng
đ	Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt 2.000.000.000 đồng
e	Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tranh chấp vượt 4.000.000.000 đồng

5. Lưu ý về giai đoạn hòa giải tại trung tâm đối thoại hòa giải

Hòa giải tại Tòa án là hoạt động hòa giải do Hòa giải viên tiến hành **trước khi Tòa án thụ lý vụ việc dân sự,** nhằm hỗ trợ các bên tham gia hòa giải thỏa thuận giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020.

Những trường hợp không tiến hành hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong vụ án tranh chấp Hợp đồng tín dụng[1]*:*

- Vụ việc phát sinh từ giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội.

- Người khởi kiện, người yêu cầu, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được mời tham gia hòa giải, đối thoại hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan hoặc không thể tham gia hòa giải, đối thoại được vì có lý do chính đáng.

- Một trong các bên đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại.

- Một trong các bên yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

[1] *Điều 19 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020*

- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Do đó, trong trường hợp người khởi kiện, người bị kiện trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng đề nghị không tiến hành hòa giải, đối thoại thì Tòa án có thẩm quyền sẽ chuyển đơn qua Tòa án để xem xét thụ lý vụ việc, nhằm tiết kiệm thời gian trong trường hợp không thống nhất được từ trước giữa hai bên.

Thời hạn hòa giải, đối thoại tại Tòa án[2]

- Thời hạn hòa giải, đối thoại là 20 ngày kể từ ngày Hòa giải viên được chỉ định; đối với vụ việc phức tạp, thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày.

- Các bên có thể thống nhất kéo dài thời hạn hòa giải, đối thoại, nhưng không quá 02 tháng.

Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án[3]

Kết quả hòa giải thành, đối thoại thành được công nhận khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Các bên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Các bên là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận, thống nhất;

- Nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

- Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải, thống nhất đối thoại của các bên liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người khác nhưng người đó không có mặt tại phiên hòa giải, đối thoại thì thỏa thuận, thống nhất chỉ được công nhận khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của họ;

- Trường hợp các bên thỏa thuận, thống nhất được một phần tranh chấp dân sự, một phần khiếu kiện hành chính thì chỉ được công nhận khi nội dung thỏa thuận, thống nhất không liên quan đến các phần khác của tranh chấp, khiếu kiện đó.

Hiệu lực của quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án[4]*:*

- Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

---

[2] *Điều 20 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020*
[3] *Điều 33 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020*
[4] *Điều 35 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án 2020*

- Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

6. Lưu ý về thời hiệu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng tín dụng

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.

6.1. Thời hiệu khởi kiện

Trong trường hợp bên vay trong hợp đồng không trả được nợ thì:

- Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện do đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu[5];

- Đối với yêu cầu trả tiền lãi, thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm[6]. Trường hợp xác định tranh chấp hợp đồng tín dụng là tranh chấp thương mại thì thời hiệu khởi kiện là 02 năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm.[7]

6.2. Khoảng thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng:

Căn cứ Điều 156 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự là khoảng thời gian xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

- Sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan làm cho chủ thể có quyền khởi kiện, quyền yêu cầu không thể khởi kiện, yêu cầu trong phạm vi thời hiệu.

Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

Trở ngại khách quan là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động làm cho người có quyền, nghĩa vụ dân sự không thể biết về việc quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm hoặc không thể thực hiện được quyền, nghĩa vụ dân sự của mình;

- Chưa có người đại diện trong trường hợp người có quyền khởi kiện, người có quyền yêu cầu là người chưa thành niên, mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

[5] *Khoản 2, Điều 155 Bộ luật Dân sự năm 2015*
[6] *Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015*
[7] Điều 319 Luật Thương mại năm 2005.

- Người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự chưa có người đại diện khác thay thế trong trường hợp sau đây:

+ Người đại diện chết nếu là cá nhân, chấm dứt tồn tại nếu là pháp nhân;

+ Người đại diện vì lý do chính đáng mà không thể tiếp tục đại diện được.

***6.3.** Bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng:*

Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại trong trường hợp sau đây:

- Bên có nghĩa vụ đã thừa nhận một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;
- Bên có nghĩa vụ thừa nhận hoặc thực hiện xong một phần nghĩa vụ của mình đối với người khởi kiện;
- Các bên đã tự hòa giải với nhau.

Về thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện, tại Câu 4 Công văn 443/VKSTC-V9 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trả lời vướng mắc từ thực tiễn như sau:

Vướng mắc: Ngày 01/01/2017, ông A vay của Ngân hàng 01 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 12%/năm, ngày hết hạn hợp đồng là ngày 01/01/2018. Đến hạn hợp đồng ông A không trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận, nhưng Ngân hàng không khởi kiện.

Ngày 01/4/2021, Ngân hàng mời ông A lên làm việc để thống nhất số tiền vốn, lãi còn nợ và đưa ra phương án trả nợ, tại buổi làm việc ông A thừa nhận còn nợ Ngân hàng 01 tỷ tiền nợ gốc và 200 triệu đồng tiền lãi, nhưng ông A vẫn không trả vốn và lãi mặc dù được Ngân hàng nhắc nhở nhiều lần. Ngày 01/7/2021, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông A trả nợ gốc và lãi. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ông A yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Trong trường hợp này, thời hiệu khởi kiện của Ngân hàng được tính từ ngày hết hạn hợp đồng là 01/01/2018 hay ngày ông A thừa nhận nợ 01/4/2021?

VKSNDTC trả lời vướng mắc trên như sau:

- Đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện do đây là yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu

- Đối với yêu cầu trả tiền lãi, thời hiệu khởi kiện là 03 năm kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Trong vụ án trên, mặc dù ông A vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ 01/01/2018 nhưng Ngân hàng không có ý kiến gì. Đến 01/4/2021, Ngân hàng mời ông A lên làm việc để thống nhất số tiền vốn, lãi còn nợ và đưa ra phương án trả nợ. Do đó, có thể hiểu Ngân hàng đã đồng ý gia hạn nợ cho ông A, giữa Ngân hàng và ông A có thỏa thuận mới về thời hạn trả nợ. Do đó, thời hạn 03 năm được tính từ ngày ông A vi phạm nghĩa vụ trả nợ sau khi đã chốt lại nợ với Ngân hàng.

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự bắt đầu lại kể từ ngày tiếp theo sau ngày xảy ra sự kiện theo các trường hợp nêu trên.

6.4. Điều kiện áp dụng thời hiệu:

Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.[8]

Khi hết thời hiệu khởi kiện, chủ thể vẫn có quyền gửi đơn khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền, yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đối với vụ việc hết thời hiệu khởi kiện nhưng người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu từ chối áp dụng thời hiệu, không ai có yêu cầu Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện thì Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

6.5. Thời điểm yêu cầu áp dụng thời hiệu

Đương sự có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án và thời hiệu khởi kiện đã hết[9];

6.6. Hậu quả của áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo yêu cầu

Chỉ khi hết thời hiệu khởi kiện và có đương sự yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án thì Tòa án mới căn cứ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 217 BLTTDS năm 2015 để quyết định đình chỉ giải vụ án. Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án đó. Như vậy, Tòa án không được tự ý viện dẫn lý do đã hết thời hiệu khởi kiện để đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.

[8] *Khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*
[9] *Điểm e, Khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*

II. TRÌNH TỰ THỦ TỤC GIẢI QUYẾT VỤ ÁN TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG TÍN DỤNG THEO THỦ TỤC SƠ THẨM

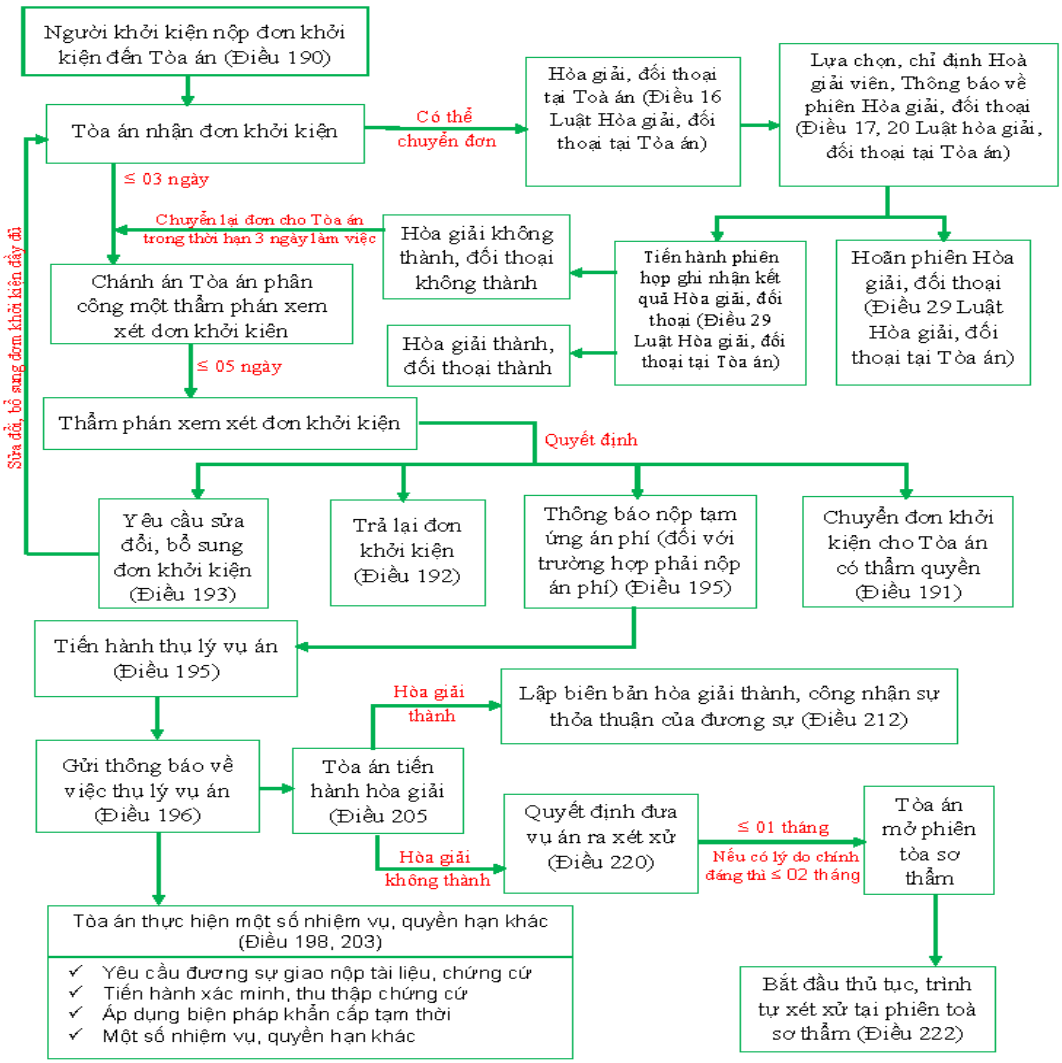

Hình 1. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự cấp sơ thẩm

1. Thụ lý vụ án[10]

- Sau khi nhận đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án thì Thẩm phán phải thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí.

[10] *Điều 195, khoản 1, khoản 2 Điều 196 Bộ luật tố tụng 2015*

- Thẩm phán dự tính số tiền tạm ứng án phí, ghi vào giấy báo và giao cho người khởi kiện để họ nộp tiền tạm ứng án phí. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

- Thẩm phán thụ lý vụ án khi người khởi kiện nộp cho Tòa án biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

- Trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản cho nguyên đơn, bị đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

Trường hợp nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ trong việc gửi tài liệu, chứng cứ thì kèm theo thông báo về việc thụ lý vụ án, Tòa án gửi cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bản sao tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

2. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện, quyền phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố

2.1. Quyền yêu cầu bổ sung đơn kiện, rút một phần, toàn bộ đơn kiện

Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn:

- Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

Chủ thể yêu cầu: Là nguyên đơn trong vụ án dân sự. Khoản 2 Điều 71 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 về quyền của nguyên đơn: "*Thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện; rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện*".

Thời điểm đưa ra yêu cầu: Nguyên đơn có quyền bổ sung, rút một phần, toàn bộ yêu cầu khởi kiện trong toàn bộ thời gian giải quyết vụ, ngay cả trong phiên tòa sơ thẩm.

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh
Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế.
Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai.
Luatsugialai.vn

Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút[11].

Thay đổi địa vị tố tụng: Trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn[12].

2.2. Quyền yêu cầu phản tố, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ phản tố[13]

Chủ thể yêu cầu: Là bị đơn trong vụ án dân sự. Khoản 4 Điều 72 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 về quyền của bị đơn: "*Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ của nguyên đơn*".

Thời điểm đưa ra yêu cầu: Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Điều kiện để được coi là yêu cầu phản tố: Yêu cầu của bị đơn chỉ được coi là yêu cầu phản tố khi đáp ứng được một trong các điều kiện sau:

- Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

- Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

- Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

3. Thủ tục công khai chứng cứ và hòa giải

3.1. Trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải

a. Trình tự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ:

[11] *Điều 244 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[12] *Khoản 1 Điều 245 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[13] *Điều 200 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

Trước khi tiến hành phiên họp, Thư ký Tòa án báo cáo Thẩm phán về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp đã được Tòa án thông báo. Thẩm phán chủ trì phiên họp kiểm tra lại sự có mặt và căn cước của những người tham gia, phổ biến cho các đương sự về quyền và nghĩa vụ của họ theo quy định của Bộ luật này.

Khi kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Thẩm phán công bố tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hỏi đương sự về những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu và phạm vi khởi kiện, việc sửa đổi, bổ sung, thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập; những vấn đề đã thống nhất, những vấn đề chưa thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Tài liệu, chứng cứ đã giao nộp cho Tòa án và việc gửi tài liệu, chứng cứ cho đương sự khác;

- Bổ sung tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ; yêu cầu Tòa án triệu tập đương sự khác, người làm chứng và người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa;

- Những vấn đề khác mà đương sự thấy cần thiết.

Sau khi các đương sự đã trình bày xong, Thẩm phán xem xét các ý kiến, giải quyết các yêu cầu của đương sự quy định tại khoản 2 Điều 210 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Trường hợp người được Tòa án triệu tập vắng mặt thì Tòa án thông báo kết quả phiên họp cho họ.

b. Thủ tục tiến hành hòa giải được thực hiện như sau:

- Thẩm phán phổ biến cho các đương sự về các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để các đương sự liên hệ đến quyền, nghĩa vụ của mình, phân tích hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án;

- Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày nội dung tranh chấp, bổ sung yêu cầu khởi kiện; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu khởi kiện và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

- Bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu phản tố (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu phản tố của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn; trình bày yêu cầu độc lập của mình (nếu có); những căn cứ để phản đối yêu cầu của nguyên đơn, bị

đơn; những căn cứ để bảo vệ yêu cầu độc lập của mình và đề xuất quan điểm về những vấn đề cần hòa giải, hướng giải quyết vụ án (nếu có);

- Người khác tham gia phiên họp hòa giải (nếu có) phát biểu ý kiến;

- Sau khi các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày hết ý kiến của mình, Thẩm phán xác định những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất và yêu cầu các đương sự trình bày bổ sung về những nội dung chưa rõ, chưa thống nhất;

- Thẩm phán kết luận về những vấn đề các đương sự đã thống nhất, chưa thống nhất.

Trường hợp 1: Hòa giải thành

Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về vấn đề phải giải quyết trong vụ án dân sự thì Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Biên bản này được gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải[14].

Ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:[15]

Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Tòa án phải gửi quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 210 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 mà các đương sự có mặt thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận đó chỉ có giá trị đối với những người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này chỉ có giá trị và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

Trường hợp 2: Hòa giải không thành

[14] *khoản 5 Điều 211 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[15] *Điều 212 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

Nếu các bên không thống nhất được tất cả các vấn đề đang tranh chấp thì Tòa án lập biên bản hòa giải không thành. Sau đó có thể ấn định lịch hòa giải tiếp theo hoặc ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

3.2. Thời điểm tiến hành hòa giải và số lần hòa giải

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành hiện nay không có quy định nào về thời điểm mở phiên họp hòa giải mà chỉ quy định*: "Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án, trừ những vụ án không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được quy định tại Điều 206 và Điều 207 của Bộ luật này hoặc vụ án được giải quyết theo thủ tục rút gọn".* Số lượng buổi hòa giải tùy thuộc vào đối tượng, tính chất, điều kiện, hoàn cảnh mâu thuẫn, tranh chấp, mối quan hệ… của các bên tranh chấp mà Tòa án lựa chọn thời điểm tiến hành hòa giải cho phù hợp. Trên thực tế, việc hòa giải có thể tiến hành đến 2-3 lần, nếu hòa giải không thành thì Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử.

4. Các thủ tục tố tụng khác có khả năng phát sinh:

4.1. Thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản

a) Thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ:

Đối với những tranh chấp hợp đồng tín dụng có tài sản đảm bảo thì theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ đối với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó. Đây là một biện pháp thu thập chứng cứ quan trọng, là căn cứ để giải quyết vụ việc dân sự một cách chính xác, đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự.

Theo nội dung Hướng dẫn 25/HD-VKSTC năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn một số nội dung kiểm sát việc giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại về "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" thì mục 8 có chỉ ra không ít trường hợp, Tòa án không xem xét thẩm định tại chỗ, vì cho rằng không có ai yêu cầu, hoặc trường hợp vụ án bị hủy để xét xử lại thì Tòa án cho rằng giai đoạn xét xử trước đây đã xem xét thẩm định tại chỗ. Vi phạm này, dẫn đến bản án, quyết định bị hủy ở cấp giám đốc thẩm. Do đó khi xem xét, thẩm định tại chỗ, Kiểm sát viên phải xem xét Tòa án phải mô tả đúng, đầy đủ hiện trạng tài sản thế chấp, đo vẽ, xác định chính xác cụ thể vị trí tài sản (trường hợp cần thiết phải có bản ảnh để quan sát tài sản trên thực tế); đồng thời xác định người

có quyền đối với tài sản thế chấp, hoặc ai đang quản lý, sử dụng tài sản thế chấp và tài sản thế chấp trên thực tế có khác gì so với tài sản thể hiện trên giấy tờ hay không để giải quyết vụ án một cách toàn diện, triệt để.

Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ[16]

- Người yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ phải nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của Tòa án.

- Trường hợp Tòa án xét thấy cần thiết và quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ thì nguyên đơn, người yêu cầu giải quyết việc dân sự, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ.

Nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ[17]

Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ được xác định như sau: Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

b) Định giá tài sản[18]

Đương sự có quyền cung cấp giá tài sản đang tranh chấp; thỏa thuận về giá tài sản đang tranh chấp. Các đương sự có quyền thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá tài sản và cung cấp kết quả thẩm định giá cho Tòa án. Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá tài sản.

Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;

b) Các đương sự không thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản hoặc đưa ra giá tài sản khác nhau hoặc không thỏa thuận được giá tài sản;

c) Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá tài sản theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba hoặc có căn cứ cho thấy tổ chức thẩm định giá tài sản đã vi phạm pháp luật khi thẩm định giá.

Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản[19]

---

[16] *Điều 156 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[17] *Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*
[18] *Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[19] *Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản được xác định như sau:

- Người yêu cầu định giá tài sản phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

- Trường hợp các bên đương sự không thống nhất được về giá và cùng yêu cầu Tòa án định giá tài sản thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản. Trường hợp có nhiều đương sự, thì các bên đương sự cùng phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản theo mức mà Tòa án quyết định.

- Nguyên đơn, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản khi Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá theo quy định.

Nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá:

Trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, thẩm định giá được xác định như sau:

- Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

- Trường hợp Tòa án ra quyết định định giá tài sản khi các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá tài sản theo mức giá thấp so với giá thị trường nơi có tài sản định giá tại thời điểm định giá nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba hoặc có căn cứ cho thấy tổ chức thẩm định giá tài sản đã vi phạm pháp luật khi thẩm định giá, thì nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản được xác định như sau:

+ Đương sự phải chịu chi phí định giá tài sản nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá tài sản của Tòa án là có căn cứ;

+ Tòa án trả chi phí định giá tài sản nếu kết quả định giá tài sản chứng minh quyết định định giá tài sản của Tòa án là không có căn cứ.

c) Hậu quả khi không nộp tiền tạm ứng chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản[20]:

Trường hợp nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự

Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác

[20] *Điểm đ, Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

theo quy định của Bộ luật này thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

4.2. Đối với Tranh chấp Hợp đồng tín dụng có đương sự ở nước ngoài[21]*:*

- Người khởi kiện, người yêu cầu phải ghi đầy đủ họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự ở nước ngoài trong đơn khởi kiện, đơn yêu cầu kèm theo giấy tờ, tài liệu xác thực họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự đó.

Trường hợp không ghi đầy đủ họ, tên, địa chỉ, quốc tịch của đương sự ở nước ngoài hoặc thiếu những nội dung trên thì phải bổ sung trong thời hạn do Tòa án ấn định, hết thời hạn đó mà không cung cấp được thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

- Trường hợp không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài thì người khởi kiện, người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án Việt Nam đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác định địa chỉ của đương sự hoặc có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú hoặc yêu cầu Tòa án Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tuyên bố đương sự mất tích hoặc đã chết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc pháp luật nước ngoài hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài trả lời cho Tòa án Việt Nam không xác định được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài hoặc sau 06 tháng mà không có trả lời thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu.

Thủ tục hợp pháp hóa lãnh sự công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài gửi cho Tòa án Việt Nam[22]

+ Tòa án Việt Nam công nhận giấy tờ, tài liệu do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp, xác nhận trong các trường hợp sau:

- Giấy tờ, tài liệu và bản dịch tiếng Việt có công chứng, chứng thực đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

- Giấy tờ, tài liệu đó được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

+ Tòa án Việt Nam công nhận giấy tờ, tài liệu do cá nhân cư trú ở nước ngoài lập trong các trường hợp sau đây:

- Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài đã được dịch ra tiếng Việt có công chứng, chứng thực hợp pháp theo quy định của pháp luật Việt Nam;

[21] *Điều 473 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[22] *Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

- Giấy tờ, tài liệu được lập ở nước ngoài được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật nước ngoài và đã được hợp pháp hóa lãnh sự;

- Giấy tờ, tài liệu do công dân Việt Nam ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt có chữ ký của người lập giấy tờ, tài liệu đó và đã được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4.3. Thủ tục giám định tài liệu, chữ ký[23]

Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định hoặc tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định nhưng Tòa án từ chối yêu cầu của đương sự. Quyền tự yêu cầu giám định được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục sơ thẩm, quyết định mở phiên họp giải quyết việc dân sự.

Hồ sơ yêu cầu giám định:

- Người yêu cầu giám định phải gửi văn bản yêu cầu giám định kèm theo đối tượng giám định, các tài liệu, đồ vật có liên quan (nếu có) và bản sao giấy tờ chứng minh mình là đương sự trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ đến cá nhân, tổ chức thực hiện giám định.

- Văn bản yêu cầu giám định tư pháp phải có các nội dung sau đây:

+ Tên tổ chức hoặc họ, tên người yêu cầu giám định;

+ Nội dung yêu cầu giám định;

+ Tên và đặc điểm của đối tượng giám định;

+ Tên tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo (nếu có);

+ Ngày, tháng, năm yêu cầu giám định và thời hạn trả kết luận giám định;

+ Chữ ký, họ, tên người yêu cầu giám định.

5. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm:

Thời hạn chuẩn bị xét xử các loại vụ án, trừ các vụ án được xét xử theo thủ tục rút gọn hoặc vụ án có yếu tố nước ngoài, được quy định như sau:

a) Đối với các vụ án tranh chấp Hợp đồng tín dụng được xác định là tranh chấp hợp đồng dân sự thì thời hạn là 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án;

b) Đối với các vụ án tranh chấp Hợp đồng tín dụng được xác định là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì thời hạn là 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng

[23] *Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

không quá 02 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp a) nêu trên và không quá 01 tháng đối với vụ án thuộc trường hợp b) nêu trên.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đối với vụ án có yếu tố nước ngoài thì thời hạn mở phiên tòa, phiên họp hòa giải được xác định như sau[24]:

- Phiên họp hòa giải phải được mở sớm nhất là 06 tháng và chậm nhất là 08 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên họp hòa giải (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên họp hòa giải chậm nhất là 01 tháng;

- Phiên tòa phải được mở sớm nhất là 09 tháng và chậm nhất là 12 tháng, kể từ ngày ra văn bản thông báo thụ lý vụ án. Ngày mở lại phiên tòa (nếu có) được ấn định cách ngày mở phiên tòa chậm nhất là 01 tháng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

6. Trình tự tổ chức phiên tòa sơ thẩm:

Phần 1: Chuẩn bị khai mạc phiên tòa[25]

Trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký phiên tòa phải tiến hành các công việc sau đây:

- Phổ biến nội quy phiên tòa.

- Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì phải làm rõ lý do.

- Ổn định trật tự trong phòng xử án.

- Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Lưu ý khi đi tới Tòa cần mang theo:

- Căn cước công dân;

- Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thông báo của Tòa án đúng ngày giờ;

- Các hồ sơ cần thiết trong vụ án.

Phần 2: Khai mạc phiên tòa[26]

Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

[24] Khoản 2 Điều 476 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
[25] *Điều 237 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[26] *Điều 239 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

- Thư ký phiên tòa báo cáo Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự, người tham gia tố tụng khác.

- Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của đương sự và của người tham gia tố tụng khác.

- Chủ toạ phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không.

- Yêu cầu người làm chứng cam kết khai báo đúng sự thật, nếu khai không đúng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trừ trường hợp người làm chứng là người chưa thành niên.

- Yêu cầu người giám định, người phiên dịch cam kết cung cấp kết quả giám định chính xác, phiên dịch đúng nội dung cần phiên dịch.

Lưu ý: Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa; nếu có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Tòa án phải thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự về việc hoãn phiên tòa[27].

- Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu.

+ Hỏi nguyên đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện hay không.

+ Hỏi bị đơn có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu phản tố hay không.

+ Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu độc lập hay không.

Xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

- Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

---

[27] *khoản 1, Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng. fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế. Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai. Luatsugialai.vn

- Trường hợp có đương sự rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu của họ là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu đương sự đã rút.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không; trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của họ là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giải quyết vụ án.

Phần 3: Tranh tụng tại phiên tòa

[1]. Trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Trường hợp có đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình và các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì các đương sự trình bày theo trình tự sau đây:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày về yêu cầu và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với yêu cầu, đề nghị của nguyên đơn, bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày về yêu cầu, đề nghị của mình và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp.

[2]. Thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa[28]

[28] *Điều 249 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, theo sự điều hành của chủ tọa phiên tòa, thứ tự hỏi của từng người được thực hiện như sau:

Thứ nhất, Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

Thứ hai, Những người tham gia tố tụng khác;

Thứ ba, Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;

Thứ tư, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Việc đặt câu hỏi phải rõ ràng, nghiêm túc, không trùng lắp, không lợi dụng việc hỏi và trả lời để xâm phạm danh dự, nhân phẩm của những người tham gia tố tụng.

Hỏi nguyên đơn[29]

Trường hợp có nhiều nguyên đơn thì phải hỏi riêng từng nguyên đơn.

Chỉ hỏi nguyên đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Nguyên đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trả lời thay cho nguyên đơn và sau đó nguyên đơn trả lời bổ sung.

Hỏi bị đơn[30]

Trường hợp có nhiều bị đơn thì phải hỏi riêng từng bị đơn.

Chỉ hỏi bị đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu, lời trình bày của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Bị đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trả lời thay cho bị đơn và sau đó bị đơn trả lời bổ sung.

Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan[31]

Trường hợp có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng người một.

---

[29] *Điều 250 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[30] *Điều 251 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[31] *Điều 252 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

Chỉ hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu, đề nghị, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trả lời thay cho họ và sau đó họ trả lời bổ sung.

Hỏi người làm chứng, Hỏi người giám định[32]

Kết thúc việc hỏi tại phiên tòa

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không; trường hợp có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa phiên tòa quyết định tiếp tục việc hỏi.

Tranh luận

Trình tự phát biểu khi tranh luận [33]

Sau khi kết thúc việc hỏi, Hội đồng xét xử chuyển sang phần tranh luận tại phiên tòa. Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến. Trường hợp cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện cơ quan, tổ chức trình bày ý kiến. Người có quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn tranh luận, đối đáp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến;

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến;

- Các đương sự đối đáp theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa;

- Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Trường hợp nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì họ tự mình trình bày khi tranh luận.

---

[32] *Điều 253, 257 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[33] *Điều 260 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận và đối đáp.

Phát biểu khi tranh luận và đối đáp[34]

Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên[35]

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

Trở lại việc hỏi và tranh luận[36]

Qua tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa được đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Tạm ngưng phiên tòa (trường hợp nào, thời gian tạm ngưng, …)[37]

Trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tiến hành tố tụng không thể tiếp tục tiến hành phiên tòa, trừ trường hợp thay thế được người tiến hành tố tụng;

- Do tình trạng sức khỏe hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan khác mà người tham gia tố tụng không thể tiếp tục tham gia phiên tòa, trừ trường hợp người tham gia tố tụng có yêu cầu xét xử vắng mặt;

- Cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;

---

[34] *Điều 261 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[35] *Điều 262 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[36] *Điều 263 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[37] *Điều 259 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

- Chờ kết quả giám định bổ sung, giám định lại;

- Các đương sự thống nhất đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để họ tự hòa giải;

- Cần phải báo cáo Chánh án Tòa án để đề nghị sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại Điều 221 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tạm ngừng phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Thời hạn tạm ngừng phiên tòa là không quá 01 tháng, kể từ ngày Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa. Hết thời hạn này, nếu lý do để ngừng phiên tòa không còn thì Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành phiên tòa; nếu lý do để ngừng phiên tòa chưa được khắc phục thì Hội đồng xét xử ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Hội đồng xét xử phải thông báo bằng văn bản cho những người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát cùng cấp về thời gian tiếp tục phiên tòa.

Phần 4: Nghị án và tuyên án

Nghị án

Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Chỉ có các thành viên Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án. Khi nghị án, các thành viên Hội đồng xét xử phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án.

Khi nghị án phải có biên bản ghi lại các ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa về giờ, ngày và địa điểm tuyên án. Trường hợp Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà có người tham gia tố tụng vắng mặt vào ngày, giờ và địa điểm tuyên án thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc tuyên án theo quy định tại Điều 267 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Tuyên án[38]

Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án với sự có mặt của các đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức và cá nhân khởi kiện. Trường hợp đương sự có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án hoặc vắng mặt trong trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 264 của Bộ luật này thì Hội đồng xét xử vẫn tuyên đọc bản án.

Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được sự đồng ý của chủ tọa phiên tòa. Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử tuyên đọc bản án và có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

Trường hợp Tòa án xét xử kín theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì Hội đồng xét xử chỉ tuyên công khai phần mở đầu và phần quyết định của bản án.

Trường hợp đương sự cần có người phiên dịch thì người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án hoặc phần mở đầu và phần quyết định của bản án được tuyên công khai.

Bản án sơ thẩm[39]

Tòa án ra bản án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bản án gồm có phần mở đầu, phần nội dung vụ án và nhận định và phần quyết định của Tòa án, cụ thể như sau:

- Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên Tòa án xét xử sơ thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Kiểm sát viên, người giám định, người phiên dịch; tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện; người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; đối tượng tranh chấp; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử;

- Trong phần nội dung vụ án và nhận định của Tòa án phải ghi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về các tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật, nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2

[38] *Điều 267 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[39] *Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì còn phải căn cứ vào tập quán, tương tự pháp luật, những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng, để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và giải quyết các vấn đề khác có liên quan;

- Trong phần quyết định phải ghi rõ các căn cứ pháp luật, quyết định của Hội đồng xét xử về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án.

Cấp trích lục bản án; giao, gửi bản án[40]

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên tòa, các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng do tổ chức xã hội tham gia bảo vệ người tiêu dùng khởi kiện phải được niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án và công bố công khai trên một trong các báo hàng ngày của trung ương hoặc địa phương trong ba số liên tiếp.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến trách nhiệm bồi thường của Nhà nước phải được Tòa án cấp sơ thẩm gửi cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về bồi thường nhà nước.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án có liên quan đến việc thay đổi hộ tịch của cá nhân phải được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo bằng văn bản kèm theo trích lục bản án cho Ủy ban nhân dân nơi đã đăng ký hộ tịch của cá nhân đó theo quy định của Luật hộ tịch.

Thời hạn niêm yết, công bố, gửi bản án, thông báo quy định tại khoản này là 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật của Tòa án được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có), trừ bản án, quyết định của Tòa án có chứa thông tin quy định tại khoản 2 Điều 109 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

---

[40] *Khoản 2 Điều 269 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

III. TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT THEO THỦ TỤC XÉT XỬ PHÚC THẨM

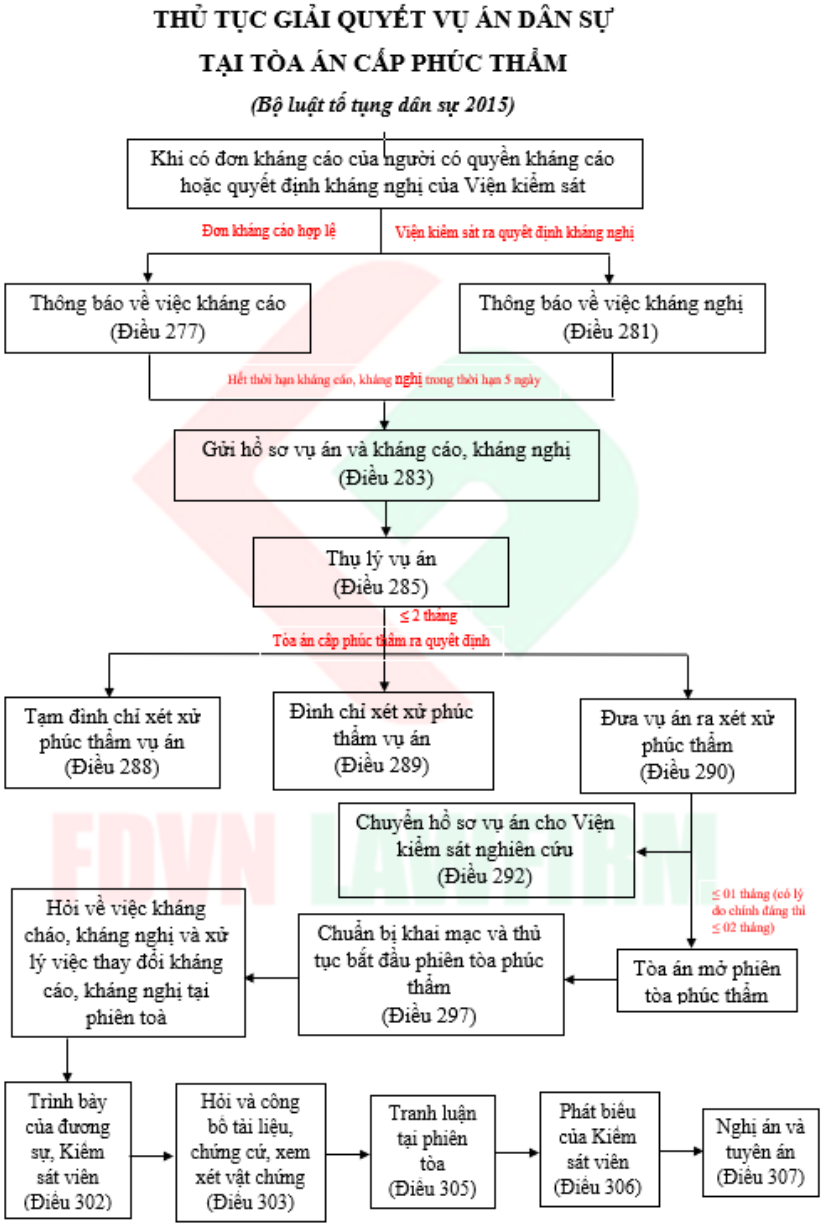

Hình 2. Thủ tục giải quyết vụ án dân sự cấp phúc thẩm

1. Điều kiện phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm

Việc xét xử phúc thẩm chỉ phát sinh khi có kháng cáo của những người có quyền kháng cáo hoặc kháng nghị của viện kiểm sát nhân dân. Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xét xử đối với phần bản án bị kháng cáo, kháng nghị.

2. Người có quyền kháng cáo và lưu ý về đơn kháng cáo, nộp đơn kháng cáo, tạm ứng án phí phúc thẩm

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh
Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế.
Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai.
Luatsugialai.vn

2.1. Người có quyền kháng cáo[41]

Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

2.2. Lưu ý về đơn kháng cáo, nộp đơn kháng cáo

Lưu ý về đơn kháng cáo:

Người kháng cáo là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ; số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử (nếu có) của người kháng cáo. Ở phần cuối đơn kháng cáo, người kháng cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ[42]. Nếu người kháng cáo không tự mình kháng cáo thì có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo.

Người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức có thể tự mình làm đơn kháng cáo hoặc ủy quyền cho người khác làm đơn kháng cáo.

Người đại diện theo pháp luật của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo hoặc ủy quyền cho người khác làm đơn kháng cáo.

Việc ủy quyền phải được làm thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp, trừ trường hợp văn bản ủy quyền đó được lập tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc người được Chánh án Tòa án phân công. Trong văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

(Mẫu đơn kháng cáo theo MẪU SỐ 02 kèm theo bài viết)

Nộp đơn kháng cáo:

Đơn kháng cáo phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo. Trường hợp đơn kháng cáo được gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định của Bộ luật này.

Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo phải gửi tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

2.3. Thời hạn kháng cáo:

---

[41] *Điều 271 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*
[42] *Khoản 2, Điều 272 Bộ Luật tố tụng dân sự 2015*

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là **15 ngày, kể từ ngày tuyên án**; đối với đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Đối với trường hợp đương sự, đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân khởi kiện đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày tuyên án.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm **là 07 ngày**, kể từ ngày đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được niêm yết theo quy định của Bộ luật này.

Đối với các đương sự cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án, quyết định được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án, quyết định được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt đương sự ở nước ngoài thuộc trường hợp Tòa án không nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về kết quả thực hiện việc tống đạt cho đương sự ở nước ngoài thì thời hạn kháng cáo là 12 tháng, kể từ ngày tuyên án.[43]

Trường hợp đơn kháng cáo được gửi qua dịch vụ bưu chính thì ngày kháng cáo được xác định căn cứ vào ngày tổ chức dịch vụ bưu chính nơi gửi đóng dấu ở phong bì. Trường hợp người kháng cáo đang bị tạm giam thì ngày kháng cáo là ngày đơn kháng cáo được giám thị trại giam xác nhận.

2.4. Tạm ứng án phí phúc thẩm

Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai thu tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

[43] Khoản 2, khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

ÁN PHÍ, LỆ PHÍ TÒA ÁN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016)

STT	Tên án phí	Mức thu
2	**Án phí dân sự phúc thẩm**	
2.1	Đối với tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động	300.000 đồng
2.2	Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại	2.000.000 đồng

Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có liên quan đến kháng cáo biết về việc kháng cáo kèm theo bản sao đơn kháng cáo, tài liệu, chứng cứ bổ sung mà người kháng cáo gửi kèm đơn kháng cáo.

3. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây: Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ ám; Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án; Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được quá 01 tháng.

Trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án thì thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được tính lại kể từ ngày quyết định tiếp tục giải quyết vụ án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Thời hạn quy định này không áp dụng đối với vụ án xét xử phúc thẩm theo thủ tục rút gọn, vụ án có yếu tố nước ngoài.

4. Những vấn đề phát sinh

4.1. Rút đơn kháng cáo, rút đơn kiện, bổ sung sửa đổi kháng cáo và hậu quả pháp lý

Trường hợp chưa hết thời hạn kháng cáo theo quy định thì người đã kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo mà không bị giới hạn bởi phạm vi kháng cáo ban đầu.

Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo đã hết.

Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo.Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo. Việc đình chỉ xét xử phúc thẩm trước khi mở phiên tòa do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định, tại phiên tòa do Hội đồng xét xử quyết định.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được lập thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị, thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo. Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

4.2. *Nghĩa vụ chịu án phí dân sự phúc thẩm*[44]

Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo liên quan đến phần bản án, quyết định phải sửa không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử sơ thẩm lại thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm. Đương sự rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, về án phí dân sự sơ thẩm, nếu các đương sự tự thỏa thuận được với nhau thì các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án

[44] *Điều 29 ghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14*

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng. fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế. Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai. Luatsugialai.vn

xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm và được bị đơn đồng ý thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trình tự tổ chức phiên tòa phúc thẩm

<u>Phần 1:</u> Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm

Tương tự phần Chuẩn bị khai mạc phiên tòa và Khai mạc phiên tòa ở phiên tòa Sơ thẩm.

<u>Phần 2:</u> Hỏi về việc kháng cáo, kháng nghị và xử lý việc thay đổi kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa

Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm thì một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Chủ tọa phiên tòa hỏi về các vấn đề sau đây:

a) Hỏi nguyên đơn có rút đơn khởi kiện hay không;

b) Hỏi người kháng cáo, Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không;

c) Hỏi các đương sự có thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án hay không.

Trường hợp người kháng cáo rút một phần kháng cáo, Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị thì Tòa án chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị. Trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát bổ sung nội dung mới vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu thì Tòa án không xem xét nội dung đó.

Nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm[45]

Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không và tuỳ từng trường hợp mà giải quyết như sau:

a) Bị đơn không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn;

[45] *Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

b) Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Và nguyên đơn có quyền khởi kiện lại vụ án theo thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định.

Phần 3: Tranh tụng

[1]. Nội dung và phương thức tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm

Tranh tụng tại phiên tòa bao gồm việc trình bày chứng cứ, hỏi, đối đáp, trả lời và phát biểu quan điểm, lập luận về đánh giá chứng cứ, tình tiết của vụ án dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp và pháp luật áp dụng để giải quyết yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

Việc tranh tụng tại phiên tòa được tiến hành theo sự điều khiển của chủ tọa phiên tòa.

Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh tụng, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh tụng trình bày hết ý kiến nhưng có quyền yêu cầu họ dừng trình bày những ý kiến không có liên quan đến vụ án dân sự.

[2]. Trình bày của đương sự, Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Trường hợp có đương sự vẫn giữ kháng cáo thì việc trình bày tại phiên tòa phúc thẩm được tiến hành như sau:

Thứ nhất, Trình bày kháng cáo:

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp tất cả đương sự đều kháng cáo thì việc trình bày được thực hiện theo thứ tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn kháng cáo và nguyên đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn kháng cáo và bị đơn; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo và đề nghị của mình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến.

[3]. Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, chứng cứ, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm[46]

Thủ tục hỏi những người tham gia tố tụng và công bố tài liệu, chứng cứ, xem xét vật chứng quy định tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm.

Việc hỏi được thực hiện đối với những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm liên quan đến phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị.

[4].Trình tự tranh luận đối với kháng cáo được thực hiện như sau

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chỉ được tranh luận về những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm và đã được hỏi tại phiên tòa phúc thẩm.

Trình tự tranh luận đối với kháng cáo được thực hiện như sau:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo trình bày. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tranh luận, đối đáp. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến;

c) Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử có thể yêu cầu các đương sự tranh luận bổ sung về những vấn đề cụ thể để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Trình tự tranh luận đối với kháng nghị được thực hiện như sau:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phát biểu về tính hợp pháp, tính có căn cứ của kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến;

b) Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự đã nêu.

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ tự mình tranh luận.

Trường hợp vắng mặt một trong các đương sự và người tham gia tố tụng khác thì chủ tọa phiên tòa phải công bố lời khai của họ để trên cơ sở đó các đương sự có mặt tại phiên tòa tranh luận và đối đáp.

[5]. Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Sau khi kết thúc việc tranh luận và đối đáp, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm.

---

[46] *Điều 303 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng. fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế. Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai. Luatsugialai.vn

Ngay sau khi kết thúc phiên tòa, Kiểm sát viên phải gửi văn bản phát biểu ý kiến cho Tòa án để lưu vào hồ sơ vụ án.

Phần 4: Nghị án và tuyên án

Việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án, tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện như thủ tục xét xử sơ thẩm.

Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sau đây:

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm;

2. Sửa bản án sơ thẩm;

3. Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm;

4. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án;

5. Đình chỉ xét xử phúc thẩm;

6. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án khi có văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản trả lời Tòa án kết quả xử lý.

6. Bản án, quyết định phúc thẩm

Trong thời hạn **15 ngày**, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

1. Tính chất của giám đốc thẩm[47]

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị giám đốc thẩm khi có căn cứ kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ, điều kiện để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm[48]

[47] *Điều 325 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[48] *Điều 326 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

a) Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự;

b) Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm cho đương sự không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình, dẫn đến quyền, lợi ích hợp pháp của họ không được bảo vệ theo đúng quy định của pháp luật;

c) Có sai lầm trong việc áp dụng pháp luật dẫn đến việc ra bản án, quyết định không đúng, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, xâm phạm đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

3. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm

Trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định đó thì đương sự có quyền đề nghị bằng văn bản với người có thẩm quyền kháng nghị để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm làm đơn đề nghị;

- Tên, địa chỉ của người đề nghị;

- Tên bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật được đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm;

- Lý do đề nghị, yêu cầu của người đề nghị;

- Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp tổ chức đề nghị là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Kèm theo đơn đề nghị, người đề nghị phải gửi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho những yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Đơn đề nghị và tài liệu, chứng cứ được gửi cho người có thẩm quyền kháng nghị theo quy định của luật được nêu tại mục [5] dưới đây.

MẪU SỐ 03: Mẫu số 82-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

4. Thủ tục nhận đơn đề nghị xem xét bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh
Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế.
Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai.
Luatsugialai.vn

Tòa án, Viện kiểm sát nhận đơn đề nghị do đương sự nộp trực tiếp tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính và phải ghi vào sổ nhận đơn, cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự. Ngày gửi đơn được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Tòa án, Viện kiểm sát hoặc ngày có dấu dịch vụ bưu chính nơi gửi.

Tòa án, Viện kiểm sát chỉ thụ lý đơn đề nghị khi có đủ các nội dung quy định của pháp luật. Trường hợp đơn đề nghị không có đủ điều kiện theo quy định thì Tòa án, Viện kiểm sát yêu cầu người gửi đơn sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, Viện kiểm sát; hết thời hạn này mà người gửi đơn không sửa đổi, bổ sung thì Tòa án, Viện kiểm sát trả lại đơn đề nghị, nêu rõ lý do cho đương sự và ghi chú vào sổ nhận đơn.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm phân công người có trách nhiệm tiến hành nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo người có thẩm quyền kháng nghị xem xét, quyết định; trường hợp không kháng nghị thì thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phân công Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao phân công Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao nghiên cứu đơn, thông báo, kiến nghị, hồ sơ vụ án, báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét, quyết định kháng nghị. Trường hợp không kháng nghị thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao tự mình hoặc ủy quyền cho Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có văn bản thông báo, kiến nghị.

5. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm[49]

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

Như vậy, bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đối với bản án quyết định có hiệu

[49] *Điều 331 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015*

lực của Tòa án nhân dân Tỉnh Quảng Trị và của các tòa án nhân dân cấp quận, huyện tại Tỉnh Quảng Trị thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tên cơ quan	Địa chỉ	Số điện thoại
Tòa án nhân dân tối cao	48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội.	024.62741133
Viện kiểm sát nhân dân tối cao	Số 9 phố Phạm Văn Bạch - Cầu Giấy - Hà Nội	024.38255058
Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng	372 Núi Thành, Hoà Cường Bắc, Hải Châu, Đà Nẵng	0236 3889870/ 0236 3822673
Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng	Số 332 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	0236.3.818.113

6. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm[50]

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có quyền kháng nghị trong thời hạn **03 năm**, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp đã hết thời hạn kháng nghị nhưng có các điều kiện sau đây thì thời hạn kháng nghị được kéo dài thêm 02 năm, kể từ ngày hết thời hạn kháng nghị:

a) Đương sự đã có đơn đề nghị theo quy định và sau khi hết thời hạn kháng nghị nêu trên đương sự vẫn tiếp tục có đơn đề nghị;

b) Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật theo quy định, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, của người thứ ba, xâm phạm lợi ích của cộng đồng, lợi ích của Nhà nước và phải kháng nghị để khắc phục sai lầm trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó.

7. Thẩm quyền giám đốc thẩm[51]

- Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ bị kháng nghị như sau:

+ Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh,

[50] *Đều 334 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[51] *Đều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

Tòa án nhân dân cấp huyện có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

+ Toàn thể Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

- **Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao** giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị như sau:

+ Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm;

+ Toàn thể Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật quy định tại điểm a khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nhưng có tính chất phức tạp hoặc bản án, quyết định đã được Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm bằng Hội đồng xét xử gồm năm Thẩm phán nhưng không đạt được sự thống nhất khi biểu quyết thông qua quyết định về việc giải quyết vụ án.

- Những vụ án có tính chất phức tạp quy định tại điểm b khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 là những vụ án thuộc một trong các trường hợp sau đây:

+ Quy định của pháp luật về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án chưa rõ ràng, chưa được hướng dẫn áp dụng thống nhất;

+ Việc đánh giá chứng cứ, áp dụng pháp luật có nhiều ý kiến khác nhau;

+ Việc giải quyết vụ án liên quan đến lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước, bảo vệ quyền con người, quyền công dân được dư luận xã hội đặc biệt quan tâm.

- **Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao** xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định việc tổ chức xét xử giám đốc thẩm trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 337 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Trường hợp những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự cùng thuộc thẩm quyền giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao và Tòa

án nhân dân tối cao thì Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

8. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm[52]

Phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp.

Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập đương sự hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm; nếu họ vắng mặt tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm vẫn tiến hành phiên tòa.

9. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm[53]

Trong thời hạn **04 tháng**, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên tòa để xét xử vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm.

10. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm

Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Bản thuyết trình phải được gửi cho các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chậm nhất là 07 ngày trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

11. Thủ tục xét xử tại phiên tòa giám đốc thẩm

Sau khi chủ tọa khai mạc phiên tòa, một thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì đại diện Viện kiểm sát trình bày nội dung kháng nghị.

Đương sự, người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác được Tòa án triệu tập đến phiên tòa giám đốc thẩm trình bày ý kiến về những vấn đề mà Hội đồng giám đốc thẩm yêu cầu. Trường hợp họ vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến thì Hội đồng xét xử giám đốc thẩm công bố ý kiến của họ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về quyết định kháng nghị và việc giải quyết vụ án.

Các thành viên Hội đồng xét xử giám đốc thẩm phát biểu ý kiến và thảo luận. Hội đồng xét xử giám đốc thẩm nghị án và biểu quyết về việc giải quyết vụ án và công bố

---

[52] *Điều 338 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[53] *Điều 339 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

nội dung quyết định về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa. Việc nghị án phải được thực hiện theo các nguyên tắc theo thủ tục xét xử sơ thẩm.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC XÉT LẠI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT THEO THỦ TỤC TÁI THẨM

1. Tính chất của tái thẩm[54]

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, các đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

2. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm[55]

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

- Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;

- Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;

- Bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

3. Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm[56]

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp cao; bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án khác khi xét thấy cần thiết, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện trong phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ.

---

[54] *Điều 351 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[55] *Điều 352 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*
[56] *Điều 354 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015*

Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

4. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 01 năm, kể từ ngày người có thẩm quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

5. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử tái thẩm

Hội đồng xét xử tái thẩm có thẩm quyền sau đây:

- Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

- Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

- Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

VI. TRÌNH TỰ THỦ TỤC THỰC HIỆN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

Bước 1: ***Gửi đơn yêu cầu thi hành án***

[1]. Tiếp nhận, từ chối yêu cầu thi hành án[57]

- Đương sự tự mình hoặc ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án bằng hình thức trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua bưu điện. Người yêu cầu phải nộp bản án, quyết định, tài liệu khác có liên quan. Ngày yêu cầu thi hành án được tính từ ngày người yêu cầu nộp đơn hoặc trình bày trực tiếp hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

- Đơn yêu cầu phải có các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ của người yêu cầu;

b) Tên cơ quan thi hành án dân sự nơi yêu cầu;

c) Tên, địa chỉ của người được thi hành án; người phải thi hành án;

d) Nội dung yêu cầu thi hành án;

đ) Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án, nếu có;

e) Ngày, tháng, năm làm đơn;

g) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm đơn; trường hợp là pháp nhân thì phải có chữ ký của người đại diện hợp pháp và đóng dấu của pháp nhân, nếu có.

*Mẫu đơn chi tiết có thể tham khảo tại **MẪU SỐ 04:** Mẫu số: D01-THADS ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp.*

---

[57] *Điều 31 Luật thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bổ sung bởi Khoản 13 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015*

- Trường hợp người yêu cầu trực tiếp trình bày bằng lời nói thì cơ quan thi hành án dân sự phải lập biên bản có các nội dung như đơn yêu cầu theo quy định, có chữ ký của người lập biên bản; biên bản này có giá trị như đơn yêu cầu.
- Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận yêu cầu thi hành án và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu.
- Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án và phải thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định; bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định;

b) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;

c) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án.

[2]. Thẩm quyền thi hành án[58]

(1) Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

- Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác.

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CẤP HUYỆN TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

Tên cơ quan thi hành án	Địa chỉ	Số điện thoại
Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đông Hà	Phạm Ngũ Lão, phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	0941.958.555

[58] *Điều 35 Luật Thi hành án dân sự năm 2008*

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng. fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelуat.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế. Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai. Luatsugialai.vn

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Lăng	Số 21 đương 3/2, thị trấn Hải Lăng, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị	0946.665.559
Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Phong	Đoàn Bá Thừa, thị trấn ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	0918.011.568
Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Quảng Trị	khu phố 5, phường 2, thị xã Quảng Trị. tỉnh Quảng Trị	0978.631.471
Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Linh	Thị trấn Hồ xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị.	0854.674.333
Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gio Linh	Thị trấn Gio Linh, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	0915.273.559
Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hướng Hóa	49, đường 9/7, thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hoá, tỉnh Quảng Trị	0941.333.087
Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đakrông	Khóm 2, thị trấn Krông Klang, huyện Đa Krông, tỉnh Quảng Trị	0914.648.222
Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cam Lộ	Đường Cần Vương, thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị.	0913.485.879

(2) Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cùng địa bàn;

- Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp cao;

- Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

- Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

- Phán quyết, quyết định của Trọng tài thương mại;

- Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;

- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác;

- Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà thấy cần thiết lấy lên để thi hành;

- Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án.

CƠ QUAN THI HÀNH ÁN CẤP TỈNH TẠI TỈNH QUẢNG TRỊ

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng. fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế. Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai. Luatsugialai.vn

Tên cơ quan thi hành án	Địa chỉ	Số điện thoại
Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị	Nguyễn Văn Cừ, phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	0233.3563.683

[3] Người yêu cầu thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án quy định[59].

Người có quyền yêu cầu thi hành án dân sự là người được thi hành án và người phải thi hành án. Trong đó:

- Người được thi hành án là đương sự trong vụ án dân sự bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức được hưởng quyền, lợi ích trong bản án, quyết định được thi hành.

- Người phải thi hành án là đương sự trong vụ án dân sự bao gồm cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành.

Bước 2: Nhận quyết định thi hành án theo yêu cầu

[1]. Thông báo thi hành án

Việc thông báo về thi hành án theo quy định tại Điều 40, Điều 41, Điều 42 của Luật Thi hành án dân sự được thực hiện lần đầu. Trường hợp người được thông báo đồng ý thì từ lần thông báo thứ hai trở đi, cơ quan thi hành án dân sự có thể thực hiện thông báo qua VNeID hoặc Trang thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp. Nếu người được thông báo không đồng ý về hình thức thông báo từ lần thứ hai trở đi thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thông báo theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.

Việc thông báo trực tiếp cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thực hiện như sau:

a) Do Chấp hành viên, công chức làm công tác thi hành án giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo;

b) Do bưu tá; người được cơ quan thi hành án ủy quyền; tổ trưởng tổ dân phố; trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc; Ủy ban nhân dân, công an cấp xã; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị; Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi người được thông báo có địa chỉ, cư trú, công tác, chấp hành hình phạt tù giao văn bản cần thông báo cho người được thông báo.

[2]. Thời gian thi hành án tự nguyện

[59] *Điều 7 Luật Thi hành án dân sự 2008 sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 và Điều 7a Luật Thi hành án dân sự 2008 bổ sung bởi khoản 5 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014*

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng. fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế. Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai. Luatsugialai.vn

Thời hạn tự nguyện thi hành án là **10 ngày**, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được quyết định thi hành án hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án.

Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên áp dụng ngay biện pháp bảo đảm và cưỡng chế thi hành án theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

[3]. Cưỡng chế thi hành án

Hết thời hạn tự nguyện thi hành án theo quy định, người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế.

Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Các biện pháp bảo đảm thi hành án dân sự:

Các biện pháp bảo đảm thi hành án theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Thi hành án dân sự 2008 (sửa đổi 2014) bao gồm:

- Phong toả tài khoản;
- Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản.

Các biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự:

Biện pháp cưỡng chế thi hành án quy định tại Điều 71 Luật Thi hành án dân sự 2008, bao gồm:

- Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.
- Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.
- Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ.
- Khai thác tài sản của người phải thi hành án.
- Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ.
- Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Bước 3: Xác minh điều kiện thi hành án

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải tiến hành xác minh ngay. Người phải thi hành án phải kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài

sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

Trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án thì ít nhất 06 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án; trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án là người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án thì thời hạn xác minh ít nhất 01 năm một lần. Sau hai lần xác minh mà người phải thi hành án vẫn chưa có điều kiện thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho người được thi hành án về kết quả xác minh. Việc xác minh lại được tiến hành khi có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

Cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án.

Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án, cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp Chấp hành viên thấy cần thiết hoặc kết quả xác minh của Chấp hành viên và người được thi hành án khác nhau hoặc có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì phải xác minh lại. Việc xác minh lại được tiến hành trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh do đương sự cung cấp hoặc nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc xác minh điều kiện thi hành án:

- Cơ quan, tổ chức, công chức tư pháp - hộ tịch, địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường, cán bộ, công chức cấp xã khác và cá nhân có liên quan thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin đã cung cấp;

- Bảo hiểm xã hội, ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm, công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; ký vào biên bản trong trường hợp Chấp hành viên xác minh trực tiếp hoặc trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu của Chấp hành viên, đối với thông tin về tài khoản thì phải cung cấp ngay;

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm cung cấp thông tin khi người được thi hành án hoặc người đại diện theo ủy quyền của người được thi hành án có yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu, trừ trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân từ chối cung cấp thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Trường hợp người được thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật, thanh toán các chi phí phát sinh, trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường.

Bước 4: Kết thúc thi hành án[60]

Việc thi hành án đương nhiên kết thúc trong trường hợp sau đây:

1. Có xác nhận của cơ quan thi hành án dân sự về việc đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình;

2. Có quyết định đình chỉ thi hành án

Phí thi hành án dân sự[61]***:***

1. Người được thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự như sau:

a) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên hai lần mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang do Nhà nước quy định đến 5.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 3% số tiền, giá trị tài sản thực nhận;

b) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 5.000.000.000 đồng đến 7.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 150.000.000 đồng cộng với 2% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 5.000.000.000 đồng;

c) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 190.000.000 đồng cộng với 1% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 7.000.000.000 đồng;

d) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận từ trên 10.000.000.000 đồng đến 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 220.000.000 đồng cộng 0,5% số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 10.000.000.000 đồng;

---

[60] *Điều 52 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi bởi Khoản 23 Điều 1 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi 2014 có hiệu lực từ ngày 01/07/2015*

[61] *Điều 4 Thông tư số 216/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự*

đ) Số tiền, giá trị tài sản thực nhận trên 15.000.000.000 đồng thì mức phí thi hành án dân sự là 245.000.000 đồng cộng với 0,01% của số tiền, giá trị tài sản thực nhận vượt quá 15.000.000.000 đồng.

2. Đối với vụ việc chia tải sản chung, chia thừa kế; chia tài sản trong ly hôn; vụ việc mà các bên vừa có quyền, vừa có nghĩa vụ đối với tài sản thi hành án (chỉ cần một trong các bên có yêu cầu thi hành án), thì người được cơ quan thi hành án dân sự giao tiền, tài sản thi hành án phải nộp phí thi hành án dân sự tương ứng với giá trị tiền, tài sản thực nhận.

Ví dụ: Tòa án xử ly hôn giữa ông A và bà B, trong phần chia tài sản ly hôn, bà B được nhận nhà trị giá là 500.000.000 đồng và phải thanh toán cho ông A 200.000.000 đồng. Trong trường hợp này, số phí thi hành án dân sự mà các bên phải nộp được tính trên giá trị tài sản thực nhận của từng người, cụ thể như sau:

Số phí thi hành án dân sự ông A phải nộp là: 3% x 200.000.000 đồng = 6.000.000 đồng;

Số phí thi hành án dân sự bà B phải nộp là: 3% x (500.000.000 đồng - 200.000.000 đồng) = 9.000.000 đồng.

3. Đối với trường hợp nhiều người được nhận một tài sản cụ thể hoặc nhận chung một khoản tiền theo bản án, quyết định nhưng chỉ có một hoặc một số người có yêu cầu thi hành án mà Chấp hành viên đã tổ chức giao tài sản, khoản tiền đó cho người đã yêu cầu hoặc người đại diện của người đã có yêu cầu để quản lý thì người yêu cầu hoặc người đại diện đó phải nộp phí thi hành án dân sự tính trên toàn bộ giá trị tiền, tài sản thực nhận theo mức quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng chưa ra quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc đã ra quyết định cưỡng chế thi hành án nhưng chưa thực hiện việc cưỡng chế thi hành án mà đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau thì người được thi hành án phải nộp 1/3 mức phí thi hành án dân sự quy định tại khoản 1 Điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 6 Thông tư này.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã thu được tiền hoặc đã thực hiện việc cưỡng chế thi hành án thì người được thi hành án phải nộp 100% mức phí thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 1 điều này tính trên số tiền, tài sản thực nhận.

VII. THAM KHẢO BẢN ÁN THỰC TẾ

- **Tranh chấp về vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay**

+ Bản án số 517/2023/KDTM-PT ngày 27/04/2023 về việc tranh chấp Hợp đồng tín dụng, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1256322t1cvn/chi-tiet-ban-an

+ Bản án số 10/2023/KDTM-ST ngày 28/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

https://congbobanan.toaan.gov.vn/3ta1385154t1cvn/

- **Tranh chấp về chủ thể xác lập và thực hiện Hợp đồng tín dụng**

+ Bản án số 13/2021/KDTM-PT ngày 27/10/2021 của TAND cấp cao tại Đà Nẵng về tranh chấp hợp đồng tín dụng

https://luatvietnam.vn/ban-an/ban-an-13-2021-kdtm-pt-4-473882-d11.html

+ Bản án số 04/2023/DS-PT Ngày 07/6/2023 Về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dung" của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

https://congbobanan.toaan.gov.vn/3ta1221533t1cvn/

- **Tranh chấp về lãi suất trong Hợp đồng tín dụng**

Bản án số: 1586/2022/KDTM-ST Ngày: 16-9-2022 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta1243928t1cvn/chi-tiet-ban-an

- **Tranh chấp về tài sản thực hiện nghĩa vụ bảo đảm trong Hợp đồng tín dụng**

Bản án 08/2021/KDTM-PT ngày 20/12/2021 về tranh chấp hợp đồng tín dụng, tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản vô hiệu

https://thuvienphapluat.vn/banan/ban-an/ban-an-ve-tranh-chap-hop-dong-tin-dung-tuyen-bo-hop-dong-the-chap-tai-san-vo-hieu-so-082021kdtmp-231523

VIII. MẪU ĐƠN KÈM THEO

MẪU SỐ 01:

Mẫu số 23-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……[1], ngày….. tháng …… năm…….

ĐƠN KHỞI KIỆN

Kính gửi: Toà án nhân dân [2]……

Người khởi kiện: [3].....

Địa chỉ: [4] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..... (nếu có)

Người bị kiện: [5] .....

Địa chỉ [6] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..... (nếu có)

Người có quyền, lợi ích được bảo vệ (nếu có)[7].....

Địa chỉ: [8].....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……...(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử : …….....(nếu có)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) [9].....

Địa chỉ: [10] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..……..... (nếu có)

Yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:[11].....

.....

Người làm chứng (nếu có) [12].....

Địa chỉ: [13] .....

Số điện thoại: ……(nếu có); số fax: ……(nếu có)

Địa chỉ thư điện tử: ……..……..... (nếu có).

Danh mục tài liệu, chứng kèm theo đơn khởi kiện gồm có: [14] .....

1.....

2.....

(Các thông tin khác mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án) [15] ...

Người khởi kiện [16]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 23-DS:

(1) Ghi địa điểm làm đơn khởi kiện (ví dụ: Hà Nội, ngày….. tháng….. năm……).

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng.
fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.
Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh.
Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh
Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế.
Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai.
Luatsugialai.vn

(2) Ghi tên Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án; nếu là Toà án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Toà án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện A thuộc tỉnh B), nếu là Toà án nhân dân cấp tỉnh, thì ghi rõ Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên) và địa chỉ của Toà án đó.

(3) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì ghi họ tên; đối với trường hợp người khởi kiện là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện hợp pháp của cá nhân đó; nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và ghi họ, tên của người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện đó.

(4) Ghi nơi cư trú tại thời điểm nộp đơn khởi kiện. Nếu người khởi kiện là cá nhân, thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Nguyễn Văn A, cư trú tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh H); nếu người khởi kiện là cơ quan, tổ chức, thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty TNHH Hin Sen có trụ sở: Số 20 phố LTK, quận HK, thành phố H).

(5), (7), (9) và (12) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (3).

(6), (8), (10) và (13) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (4).

(11) Nêu cụ thể từng vấn đề yêu cầu Toà án giải quyết.

(14) Ghi rõ tên các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện gồm có những tài liệu nào và phải đánh số thứ tự (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: bản sao hợp đồng mua bán nhà, bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, …).

(15) Ghi những thông tin mà người khởi kiện xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án (ví dụ: Người khởi kiện thông báo cho Toà án biết khi xảy ra tranh chấp một trong các đương sự đã đi nước ngoài chữa bệnh…).

(16) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì phải có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khởi kiện đó; trường hợp người khởi kiện là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức làm chủ hành vi thì người đại diện hợp pháp đó phải ký tên điểm chỉ; trường hợp người khởi kiện, người đại diện hợp pháp không biết chữ, không nhìn được, không tự mình làm đơn khởi kiện, không tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì người có năng lực hành vi tố tụng dân sự đầy đủ làm chứng, ký xác nhận vào đơn khởi kiện. Nếu là cơ quan tổ chức khởi kiện, thì người đại điện hợp pháp của cơ quan, tổ chức khởi kiện ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp. Nếu người khởi kiện không biết chữ thì phải có người làm chứng ký xác nhận theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự.

MẪU SỐ 02:

Mẫu số 54-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN KHÁNG CÁO

Kính gửi: Tòa án nhân dân [1] .....

Người kháng cáo: [2] .....

Địa chỉ: [3] .....

Số điện thoại:……/Fax: .....

Địa chỉ thư điện tử.....(nếu có)

Là:[4] .....

Kháng cáo: [5] .....

Lý do của việc kháng cáo:[6].....

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây:[7] .....

Những tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo gồm có:[8].....

1. .....

2. .....

3. .....

NGƯỜI KHÁNG CÁO[9]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 54-DS:

(1) Ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào, thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh ĐN); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội). Cần ghi địa chỉ cụ thể của Tòa án (nếu đơn kháng cáo được gửi qua bưu điện).

(2) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người kháng cáo ủy quyền cho người khác thì ghi họ, tên của người đại diện theo ủy quyền của người kháng cáo, của người kháng cáo ủy quyền kháng cáo, nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo) và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó, nếu người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác kháng cáo thì ghi họ tên của người đại diện theo ủy quyền, của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền (ví dụ: Người kháng cáo: Tổng công ty X do ông Nguyễn Văn A, Tổng giám đốc làm đại diện).

(3) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Địa chỉ: trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh T); nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Địa chỉ: có trụ sở tại số 20 phố NP, quận Đ, thành phố H).

(4) Ghi tư cách tham giá tố tụng của người kháng cáo (ví dụ: là nguyên đơn (bị đơn) trong vụ

án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Trần Văn Nam trú tại nhà số 34 phố X, quận H, thành phố Y theo uỷ quyền ngày…tháng…năm…; là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty XNK A do ông Nguyễn Văn Nam – Tổng Giám đốc đại diện theo giấy uỷ quyền ngày…tháng…năm…).

(5) Ghi cụ thể kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần nào của bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đó (ví dụ: kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2017/DS-ST ngày 15-01-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh H).

(6) Ghi lý do cụ thể của việc kháng cáo.

(7) Nêu cụ thể từng vấn đề mà người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

(8) Trường hợp có các tài liệu, chứng cứ bổ sung thì phải ghi đầy đủ tên các tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: 1) Bản sao Giấy xác nhận nợ; 2) Bản sao Giấy đòi nợ…).

(9) Nếu người kháng cáo là cá nhân thì phải ký tên hoặc điểm chỉ và ghi rõ họ tên của người kháng cáo đó; nếu là cơ quan, tổ chức kháng cáo thì người đại điện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức kháng cáo ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó, trường hợp doanh nghiệp kháng cáo thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật doanh nghiệp.

MẪU SỐ 03:

Mẫu số 82-DS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13 tháng 01 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng …… năm……

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XEM XÉT THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

Đối với Bản án (Quyết định).....[1] số... ngày... tháng... năm...
của Tòa án nhân dân.....

Kính gửi:[2].....
Họ tên người đề nghị:[3].....
Địa chỉ:[4] .....
Là:[5] .....
trong vụ án về.....
Đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án (Quyết định)[6]..... số.... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân..... đã có hiệu lực pháp luật.
Lý do đề nghị:[7] .....
Yêu cầu của người đề nghị:[8].....
.....
Kèm theo đơn đề nghị là các tài liệu, chứng cứ sau đây:[9]
1. Bản sao Bản án (quyết định) số..... ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....
2. .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN[10]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 82-DS:

(1), (6) Nếu là bản án sơ thẩm thì ghi "sơ thẩm", nếu là bản án phúc thẩm thì ghi "phúc thẩm".

(2) Ghi người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm quy định tại Điều 331 Bộ luật tố tụng dân sự (ví dụ: Kính gửi: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

(3) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi họ tên của cá nhân đó; nếu người làm đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức và ghi họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty X do ông Nguyễn Văn A - Tổng giám đốc làm đại diện).

(4) Nếu người làm đơn là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

(5) Ghi tư cách tham gia tố tụng của người làm đơn (ví dụ: là nguyên đơn).

(7) Ghi lý do cụ thể của việc đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

(8) Ghi yêu cầu của người đề nghị (ví dụ: Đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, huỷ Bản án dân sự phúc thẩm số 10/2017/DSPT ngày 10-02-2017 của Tòa án nhân dân tỉnh A để xét xử phúc thẩm lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự).

(9) Ghi tên tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn (ví dụ: 1. Bản sao Bản án số...; 2. Bản sao Chứng minh nhân dân....3. Quyết định số.../QĐ-UBND ngày.....).

(10) Người đề nghị là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ trực tiếp vào đơn; người đề nghị là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên trực tiếp và đóng dấu trực tiếp vào đơn.

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng. fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế. Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai. Luatsugialai.vn

MẪU SỐ 04:

(Mẫu số: D01-THADS Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN

Kính gửi: Cục (Chi cục) Thi hành án dân sự.....

Họ và tên người yêu cầu thi hành án[162]:.....
địa chỉ: .....
Họ và tên người được thi hành án .....
địa chỉ: .....
Họ và tên người phải thi hành án .....
địa chỉ: .....

1. Nội dung yêu cầu thi hành án:

.....
.....
.....
.....

2. Thông tin về tài sản, điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có):

.....
.....
.....

3. Các tài liệu kèm theo:

- Bản án, Quyết định số..... ngày... tháng..... năm..... của.....
- Tài liệu thông tin về tài sản hoặc điều kiện thi hành của người phải thi hành án (nếu có).
- Tài liệu có liên quan khác .....
.....

..... ngày.... tháng.... năm 20.....
Người yêu cầu thi hành án
(Ký, ghi rõ họ, tên hoặc điểm chỉ)

[1] Trường hợp ủy quyền phải kèm theo giấy ủy quyền hợp pháp và xuất trình tài khoản định danh điện tử theo quy định của pháp luật hoặc một trong các giấy tờ sau đây: Thẻ căn cước công dân, Chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, Giấy xác nhận thông tin về cư trú, Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

FDVN LAW FIRM
Tầng 2, 87 Nguyễn Văn Linh, quận Hải Châu, Đà Nẵng. fdvn.vn | fdvnlawfirm.vn | diendannghelaut.vn
Tầng 2, 68 Dương Đình Nghệ, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội. Luatsuhanoifdvn.vn
Tầng 8, 205B Hoàng Hoa Thám, Q.Bình Thạnh, Hồ Chí Minh. Luatsuhochiminhfdvn.vn
Khối 11, P. Quỳnh Xuân, Tx. Hoàng Mai, Nghệ An.
Tầng 2, Toà nhà Cửa Tiền Phố, phường Vinh Tân, Tp. Vinh Luatsungheanfdvn.vn
366 Phan Chu Trinh, Thành phố Huế. Luatsuhue.vn
61 Phạm Văn Đồng, Tp Pleiku, Gia Lai. Luatsugialai.vn